

BẢNG ĐIỂM THI NĂNG KHIẾU NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON KỲ THI TUYỂN SINH NĂM 2024

Ngày thi: Sáng 30/08/2024

STT	SBD	Họ và Tên		Ngày sinh	Điểm Năng khiếu 1 (Kể chuyện - Đọc diễn cảm)		Điểm Năng khiếu 2 (Hát - Nhạc)	
					Bảng số	Bảng chữ	Bảng số	Bảng chữ
1	VLM.0001	Trần Thị Tường	An	17/10/2006	7.50	bảy phẩy năm không	8.00	tám chẵn
2	VLM.0002	Trương Hoàng Mỹ	Anh	10/07/2006	8.00	tám chẵn	8.00	tám chẵn
3	VLM.0003	Lâm Nguyễn Thùy	Anh	17/11/2006	7.25	bảy phẩy hai năm	7.00	bảy chẵn
4	VLM.0004	Huỳnh Nguyễn Văn	Anh	02/11/2002	8.00	tám chẵn	7.50	bảy phẩy năm không
5	VLM.0005	Trần Thị Vân	Anh	07/10/2004				
6	VLM.0006	Đoàn Phương	Anh	09/08/2006	7.50	bảy phẩy năm không	7.00	bảy chẵn
7	VLM.0007	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	10/05/1995	7.50	bảy phẩy năm không	7.00	bảy chẵn
8	VLM.0008	Trương Thị Ngọc	Ánh	24/09/2001	8.00	tám chẵn	7.00	bảy chẵn
9	VLM.0009	Nguyễn Thị	Ánh	02/02/2000				
10	VLM.0010	Phùng Bảo	Châu	27/07/2006	7.50	bảy phẩy năm không	6.50	sáu phẩy năm không
11	VLM.0011	Nguyễn Thị Thanh	Chúc	23/07/2005				
12	VLM.0012	Võ Thị Thúy	Diễm	02/09/2002	7.25	bảy phẩy hai năm	5.50	năm phẩy năm không
13	VLM.0013	Võ Thị	Điễm	15/10/1999				
14	VLM.0014	Nguyễn Thị Ngọc	Dung	27/05/2000	7.50	bảy phẩy năm không	8.00	tám chẵn
15	VLM.0015	Trần Thùy	Dương	17/06/2003	7.50	bảy phẩy năm không	8.50	tám phẩy năm không

STT	SBD	Họ và	Tên	Ngày sinh	Điểm Năng khiếu 1 (Kể chuyện - Đọc diễn cảm)		Điểm Năng khiếu 2 (Hát - Nhạc)	
					Bảng số	Bảng chữ	Bảng số	Bảng chữ
16	VLM.0016	Nguyễn Thùy	Dương	01/03/2004	7.25	bảy phẩy hai năm	7.50	bảy phẩy năm không
17	VLM.0017	Quách Hiếu Thảo	Duy	15/02/2006				
18	VLM.0018	Lưu Thúy	Duy	05/11/2000				
19	VLM.0019	Lê Thị Mỹ	Duyên	13/04/2006	7.75	bảy phẩy bảy năm	8.00	tám chẵn
20	VLM.0020	Nguyễn Mỹ	Duyên	18/08/2003	7.75	bảy phẩy bảy năm	6.50	sáu phẩy năm không
21	VLM.0021	Ka Thụy	Duyên	28/04/2006	7.75	bảy phẩy bảy năm	8.00	tám chẵn
22	VLM.0022	Vy Hải Hương	Giang	11/05/2006	7.50	bảy phẩy năm không	6.00	sáu chẵn
23	VLM.0023	Huỳnh Thị Ngân	Hà	03/01/2006	7.75	bảy phẩy bảy năm	8.50	tám phẩy năm không
24	VLM.0024	Bùi Hoàng Trúc	Hạ	01/05/2006				
25	VLM.0025	Trần Hoàng	Hạ	03/04/2000	8.00	tám chẵn	8.00	tám chẵn
26	VLM.0026	Võ Thị Ngọc	Hân	15/08/2004	8.25	tám phẩy hai năm	7.50	bảy phẩy năm không
27	VLM.0027	Vũ Ngọc	Hân	06/10/2006				
28	VLM.0028	Ngô Thị Gia	Hân	21/02/2006	7.75	bảy phẩy bảy năm	6.50	sáu phẩy năm không
29	VLM.0029	Trần Thị Như	Hằng	23/03/2006	7.00	bảy chẵn	5.50	năm phẩy năm không
30	VLM.0030	Đặng Thị Ngọc	Hạnh	15/02/2006	7.00	bảy chẵn	6.50	sáu phẩy năm không
31	VLM.0031	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	27/08/1994	7.50	bảy phẩy năm không	8.50	tám phẩy năm không
32	VLM.0032	Biện Thị Ngọc	Hảo	26/06/2006	7.25	bảy phẩy hai năm	6.50	sáu phẩy năm không
33	VLM.0033	Phạm Ngọc Kim	Hiền	24/08/2006	7.75	bảy phẩy bảy năm	8.00	tám chẵn
34	VLM.0034	Nguyễn Ngọc	Hiền	28/08/1996	8.50	tám phẩy năm không	8.00	tám chẵn

STT	SBD	Họ và	Tên	Ngày sinh	Điểm Năng khiếu 1 (Kể chuyện - Đọc diễn cảm)		Điểm Năng khiếu 2 (Hát - Nhạc)	
					Bảng số	Bảng chữ	Bảng số	Bảng chữ
35	VLM.0035	Nguyễn Thị	Hoà	16/07/2006				
36	VLM.0036	Nguyễn Nữ Ánh	Hồng	17/12/2006	7.75	bảy phẩy bảy năm	6.50	sáu phẩy năm không
37	VLM.0037	Đặng Thị Thu	Hồng	18/06/2001	8.00	tám chẵn	7.50	bảy phẩy năm không
38	VLM.0038	Nguyễn Thị Lan	Hương	03/06/1999	7.75	bảy phẩy bảy năm	8.00	tám chẵn
39	VLM.0039	Huỳnh Thị Thu	Hương	05/07/2006	7.25	bảy phẩy hai năm	7.00	bảy chẵn
40	VLM.0040	Trần Thị Lan	Hương	20/04/2006	7.25	bảy phẩy hai năm	5.00	năm chẵn
41	VLM.0041	Nguyễn Thị	Hường	08/01/2006				
42	VLM.0042	Trần Như	Khoa	15/09/2006				
43	VLM.0043	Trần Thị	Kiều	30/09/1995	7.75	bảy phẩy bảy năm	6.50	sáu phẩy năm không
44	VLM.0044	Nguyễn Thị Mỹ	Kim	22/09/2005	7.50	bảy phẩy năm không	6.00	sáu chẵn
45	VLM.0045	Trần Thị Thúy	Liều	07/12/2005				
46	VLM.0046	Đào Thị Thùy	Linh	16/01/1999	8.00	tám chẵn	7.00	bảy chẵn
47	VLM.0047	Đào Thụy Yên	Linh	27/01/1993	8.00	tám chẵn	8.00	tám chẵn
48	VLM.0048	Bùi Phương	Linh	30/10/1999				
49	VLM.0049	Lê Thị Hoài	Linh	16/12/2003				
50	VLM.0050	Võ Thùy	Linh	31/05/2006				
51	VLM.0051	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	26/08/2006				
52	VLM.0052	Nguyễn Thị	Mai	20/12/2004				
53	VLM.0053	Dương Thị Lệ	Minh	23/08/1999	8.00	tám chẵn	8.50	tám phẩy năm không

STT	SBD	Họ và	Tên	Ngày sinh	Điểm Năng khiếu 1 (Kể chuyện - Đọc diễn cảm)		Điểm Năng khiếu 2 (Hát - Nhạc)	
					Bảng số	Bảng chữ	Bảng số	Bảng chữ
54	VLM.0054	Hoàng Thị	Muôn	18/12/2004				
55	VLM.0055	Hứa Thị Diễm	My	26/03/2006	7.50	bảy phẩy năm không	6.50	sáu phẩy năm không
56	VLM.0056	Hồ Thị Huỳnh	Nga	11/10/2001	7.50	bảy phẩy năm không	6.00	sáu chẵn
57	VLM.0057	Trần Thị Kim	Ngân	21/08/2005				
58	VLM.0058	Nguyễn Phương	Nghi	21/10/2006				
59	VLM.0059	Lê Thị Yến	Nghi	11/03/2005	7.25	bảy phẩy hai năm	7.00	bảy chẵn
60	VLM.0060	Trần Hồng	Ngọc	07/02/2000	8.00	tám chẵn	6.50	sáu phẩy năm không
61	VLM.0061	Phạm Thị Hồng	Ngọc	14/09/2006				
62	VLM.0062	Huỳnh Thị Thanh	Nguyên	25/03/1994	8.00	tám chẵn	8.50	tám phẩy năm không
63	VLM.0063	Võ Thị Minh	Nguyên	16/03/1995	8.25	tám phẩy hai năm	8.50	tám phẩy năm không
64	VLM.0064	Phạm Thị Kim	Nguyên	14/05/2005				
65	VLM.0065	Trần Nguyễn Ái	Nhân	26/11/2006	7.75	bảy phẩy bảy năm	6.50	sáu phẩy năm không
66	VLM.0066	Thạch Thị Yến	Nhi	02/09/2005	8.00	tám chẵn	7.00	bảy chẵn
67	VLM.0067	Nguyễn Ngọc Thanh	Nhi	09/04/2006	8.00	tám chẵn	8.50	tám phẩy năm không
68	VLM.0068	Hồ Thị Yến	Nhi	29/05/2002	7.75	bảy phẩy bảy năm	7.50	bảy phẩy năm không
69	VLM.0069	Phạm Huỳnh Tuyết	Nhi	16/12/2000	7.75	bảy phẩy bảy năm	6.50	sáu phẩy năm không
70	VLM.0070	Nguyễn Thị Xuân	Nhi	17/05/2006	7.50	bảy phẩy năm không	7.50	bảy phẩy năm không
71	VLM.0071	Nguyễn Hoàng Uyển	Nhi	12/08/2003	7.75	bảy phẩy bảy năm	8.00	tám chẵn
72	VLM.0072	Lê Thanh Bảo	Nhi	25/06/2005				

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm Năng khiếu 1 (Kể chuyện - Đọc diễn cảm)		Điểm Năng khiếu 2 (Hát - Nhạc)	
				Bảng số	Bảng chữ	Bảng số	Bảng chữ
73	VLM.0073	Thành Thị Phương Quỳnh Nhi	07/10/1999	8.00	tám chẵn	8.50	tám phẩy năm không
74	VLM.0074	Phạm Minh Nhi	20/12/2003	7.75	bảy phẩy bảy năm	8.50	tám phẩy năm không
75	VLM.0075	Ka Nhiên	06/12/2006				
76	VLM.0076	Phạm Huỳnh Như	02/08/2006	7.25	bảy phẩy hai năm	7.50	bảy phẩy năm không
77	VLM.0077	Nguyễn Thảo Như	19/09/2006				
78	VLM.0078	Đoàn Ngọc Minh Như	09/09/2004	7.75	bảy phẩy bảy năm	8.00	tám chẵn
79	VLM.0079	Võ Ngọc Như	06/04/2006	7.50	bảy phẩy năm không	7.00	bảy chẵn
80	VLM.0080	Vũ Ngọc Quỳnh Như	01/09/2006	7.75	bảy phẩy bảy năm	7.00	bảy chẵn
81	VLM.0081	Trần Mỹ Phụng	23/11/2001	8.00	tám chẵn	6.00	sáu chẵn
82	VLM.0082	Lê Trúc Phương	26/11/2006	7.50	bảy phẩy năm không	6.50	sáu phẩy năm không
83	VLM.0083	Lê Ngọc Mai Phương	07/04/2006	7.50	bảy phẩy năm không	7.00	bảy chẵn
84	VLM.0084	Nguyễn Xuân Phương	02/07/1996	8.00	tám chẵn	8.50	tám phẩy năm không
85	VLM.0085	Đào Thị Anh Phương	14/08/2006				
86	VLM.0086	Nguyễn Lê Như Phương	27/03/2006	7.00	bảy chẵn	6.00	sáu chẵn
87	VLM.0087	Nguyễn Thanh Phương Quyên	28/04/2006	8.00	tám chẵn	7.50	bảy phẩy năm không
88	VLM.0088	Nguyễn Tú Quyên	23/03/2006	7.75	bảy phẩy bảy năm	6.00	sáu chẵn
89	VLM.0089	Trần Kim Quỳnh	11/02/2006	7.75	bảy phẩy bảy năm	6.50	sáu phẩy năm không
90	VLM.0090	Đặng Hồ Diễm Quỳnh	01/05/2006				
91	VLM.0091	Hồ Thị Hồng Thắm	10/11/2005				

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm Năng khiếu 1 (Kể chuyện - Đọc diễn cảm)		Điểm Năng khiếu 2 (Hát - Nhạc)	
				Bảng số	Bảng chữ	Bảng số	Bảng chữ
92	VLM.0092	Nguyễn Thị Thắm	03/11/2006				
93	VLM.0093	Võ Nguyễn Xuân Thanh	02/07/2006	7.75	bảy phẩy bảy năm	8.00	tám chẵn
94	VLM.0094	Võ Thị Phương	07/04/2005				
95	VLM.0095	Võ Hồ Thanh	25/05/2006				
96	VLM.0096	Nguyễn Thị Phương	04/08/2006	7.25	bảy phẩy hai năm	9.00	chín chẵn
97	VLM.0097	Lưu Thị Thanh	19/12/2006	7.25	bảy phẩy hai năm	7.50	bảy phẩy năm không
98	VLM.0098	Trần Thanh	23/11/2000	8.25	tám phẩy hai năm	8.50	tám phẩy năm không
99	VLM.0099	Huỳnh Thị Ngọc	09/02/2006	8.00	tám chẵn	9.00	chín chẵn
100	VLM.0100	Nguyễn Ngọc Khánh	25/10/2006				
101	VLM.0101	Trần Thị Hoài	01/07/2006				
102	VLM.0102	Nguyễn Thị Thu	05/02/2002	8.25	tám phẩy hai năm	8.50	tám phẩy năm không
103	VLM.0103	Đồng Thị Anh	24/12/2003				
104	VLM.0104	Trần Thị Minh	08/11/2005	7.50	bảy phẩy năm không	5.50	năm phẩy năm không
105	VLM.0105	Hoàng Võ Anh	02/11/2006				
106	VLM.0106	Võ Thị Minh	02/06/2006	7.50	bảy phẩy năm không	8.00	tám chẵn
107	VLM.0107	Ngô Thị Minh	23/08/2006	8.25	tám phẩy hai năm	9.50	chín phẩy năm không
108	VLM.0108	Đặng Thị Hoài	04/10/2006	8.00	tám chẵn	9.00	chín chẵn
109	VLM.0109	Nguyễn Thị Thanh	02/02/2006				
110	VLM.0110	Võ Thị Ngọc	29/07/2006	7.50	bảy phẩy năm không	8.00	tám chẵn

STT	SBD	Họ và Tên		Ngày sinh	Điểm Năng khiếu 1 (Kể chuyện - Đọc diễn cảm)		Điểm Năng khiếu 2 (Hát - Nhạc)	
					Bảng số	Bảng chữ	Bảng số	Bảng chữ
111	VLM.0111	Nguyễn Ngọc Phương	Thy	17/09/2002	7.50	bảy phẩy năm không	7.00	bảy chẵn
112	VLM.0112	Nguyễn Thị Kim	Tiên	03/06/2005	7.50	bảy phẩy năm không	4.50	bốn phẩy năm không
113	VLM.0113	Lữ Ngọc	Trân	03/10/2006	7.75	bảy phẩy bảy năm	6.00	sáu chẵn
114	VLM.0114	Lê Nguyễn Ngọc	Trân	19/08/2003	7.50	bảy phẩy năm không	7.50	bảy phẩy năm không
115	VLM.0115	Phan Mỹ	Trang	11/05/2006	7.25	bảy phẩy hai năm	5.50	năm phẩy năm không
116	VLM.0116	Nguyễn Ngọc Kim	Trang	08/12/2006				
117	VLM.0117	Võ Ngọc Thùy	Trang	18/04/2003				
118	VLM.0118	Nguyễn Thị Thùy	Trang	06/06/1999	7.50	bảy phẩy năm không	6.00	sáu chẵn
119	VLM.0119	Vũ Quỳnh	Trang	21/08/2006	7.50	bảy phẩy năm không	8.00	tám chẵn
120	VLM.0120	Hồ Thị	Trang	08/05/2006				
121	VLM.0121	Ka	Trang	27/06/2003	8.00	tám chẵn	8.00	tám chẵn
122	VLM.0122	Vi Thị Huyền	Trang	08/01/1998				
123	VLM.0123	Bạch Huỳnh Phương	Trinh	06/10/2006				
124	VLM.0124	Nguyễn Thị Ái	Trinh	21/10/2005	8.00	tám chẵn	8.00	tám chẵn
125	VLM.0125	Lại Thị Quế	Trinh	29/08/2006				
126	VLM.0126	Trần Thị Thanh	Trúc	19/01/1999	7.50	bảy phẩy năm không	7.50	bảy phẩy năm không
127	VLM.0127	Hoàng Nguyễn Thanh	Trúc	05/06/2006	7.50	bảy phẩy năm không	8.00	tám chẵn
128	VLM.0128	Nguyễn Quỳnh Thanh	Trúc	15/08/2006	7.50	bảy phẩy năm không	5.00	năm chẵn
129	VLM.0129	Nguyễn Thị	Tuệ	13/02/2003	8.00	tám chẵn	7.00	bảy chẵn

STT	SBD	Họ và Tên		Ngày sinh	Điểm Năng khiếu 1 (Kể chuyện - Đọc diễn cảm)		Điểm Năng khiếu 2 (Hát - Nhạc)	
					Bảng số	Bảng chữ	Bảng số	Bảng chữ
130	VLM.0130	Hồ Thị Khánh	Tuyền	18/12/1995	8.00	tám chẵn	7.50	bảy phẩy năm không
131	VLM.0131	Đặng Thị Bích	Tuyền	17/11/1996				
132	VLM.0132	Hoàng Thị Tố	Uyên	08/03/2001	7.75	bảy phẩy bảy năm	8.50	tám phẩy năm không
133	VLM.0133	Lê Thị Phương	Uyên	15/04/2006				
134	VLM.0134	Nguyễn Kim	Vân	12/09/2006				
135	VLM.0135	Nguyễn Ái	Vi	16/11/2006	7.75	bảy phẩy bảy năm	6.00	sáu chẵn
136	VLM.0136	Lương Mai Tường	Vy	26/01/2005				
137	VLM.0137	Dương Thúy	Vy	30/10/2006	7.00	bảy chẵn	5.50	năm phẩy năm không
138	VLM.0138	Lương Nguyễn Thanh	Vy	31/01/2002	8.00	tám chẵn	7.50	bảy phẩy năm không
139	VLM.0139	Võ Thị Tường	Vy	22/08/1999				
140	VLM.0140	Nguyễn Thị Thúy	Vy	20/04/1998	8.00	tám chẵn	7.50	bảy phẩy năm không
141	VLM.0141	Nguyễn Thị Yên	Vy	19/10/1994	7.75	bảy phẩy bảy năm	6.50	sáu phẩy năm không
142	VLM.0142	Trương Thị Tường	Vy	31/01/1995	8.25	tám phẩy hai năm	9.00	chín chẵn
143	VLM.0143	Lê Thị Tường	Vy	13/01/2005				
144	VLM.0144	Đặng Thị Hà	Vy	13/10/2005				
145	VLM.0145	Trần Hoàng Ngọc	Yên	17/08/2006	7.75	bảy phẩy bảy năm	7.00	bảy chẵn
146	VLM.0146	Lê Thị Hồng	Yên	13/11/2001	8.00	tám chẵn	8.00	tám chẵn
147	VLM.0147	Đinh Thị Hải	Yên	27/01/2003	7.50	bảy phẩy năm không	7.00	bảy chẵn
148	VLM.0148	Nguyễn Hoàng Trúc	Vân	17/05/2005	8.00	tám chẵn	9.00	chín chẵn

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm Năng khiếu 1 (Kể chuyện - Đọc diễn cảm)		Điểm Năng khiếu 2 (Hát - Nhạc)	
				Bằng số	Bằng chữ	Bằng số	Bằng chữ
149	VLM.0149	Phạm Nguyễn Yến Nhi	28/03/2004				

Tổng Số TS dự thi: 99

Trưởng môn chấm thi

Chủ tịch hội đồng

Tổng số TS vắng: 50

Đã ký

Đã ký